Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
Ngày ký: 26.07.2019 14:48

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

## THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Hoàng Đăng Tiến | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Văn Hạnh | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2019) |
| Ông Lê Chí Long | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Thành viên (từ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2019) |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Đỗ Văn Chiến | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2019) |
| Bà Nguyễn Thị Dung | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Bình | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Giám đốc |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

**Hoàng Đăng Tiến**
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
*TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019*

RSM

**RSM Vietnam**

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 20.148/BCKT-RSM HCM

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**
**Các thành viên Hội đồng quản trị**
**Các thành viên Ban Giám đốc**
**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA, được lập ngày 19 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

RSM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT
## THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM

**Đặng Thị Hồng Loan**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**
*TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019*

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**Mẫu số B 01a - DN**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **97.441.468.905** | **82.710.570.204** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 4.1 | **62.604.603.577** | **20.685.282.321** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.230.454.895 | 3.114.840.464 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 53.374.148.682 | 17.570.441.857 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **51.973.006.036** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 28.237.793.251 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | (6.226.693.251) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 29.961.906.036 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **32.107.853.453** | **5.183.431.674** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 150.334.740 | 2.238.491.364 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 331.301.740 | 530.069.730 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 4.5 | 30.000.000.000 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.6 | 1.626.216.973 | 2.414.870.580 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **-** | **1.994.396.659** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | 1.996.445.933 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (2.049.274) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.729.011.875** | **2.874.453.514** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 2.181.358 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 143.260.281 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.10 | 2.729.011.875 | 2.729.011.875 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **26.344.274.707** | **27.362.505.639** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **15.000.000** | **15.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.6 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **966.176.583** | **1.609.325.568** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.7 | 966.176.583 | 1.609.325.568 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.565.802.500 | 3.485.104.142 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (599.625.917) | (1.875.778.574) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | 95.000.000 | 95.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (95.000.000) | (95.000.000) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | 4.8 | **7.482.497.003** | **7.551.353.657** |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 7.979.619.120 | 7.979.619.120 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (497.122.117) | (428.265.463) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **4.877.385.200** | **4.877.385.200** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.9 | 4.877.385.200 | 4.877.385.200 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | 4.2 | **13.000.000.000** | **13.000.000.000** |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **3.215.921** | **309.441.214** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3.215.921 | 309.441.214 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **123.785.743.612** | **110.073.075.843** |

**Mẫu số B 01a - DN**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **5.279.486.153** | **5.104.275.191** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **5.279.486.153** | **5.104.275.191** |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 26.828.012 | 1.117.458.892 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.027.712 | 55.636.952 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.10 | 82.856.603 | 41.088.526 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.11 | 76.169.013 | 409.776.578 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.12 | 592.145.000 | 594.449.289 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.13 | 4.489.530.656 | 2.354.101.096 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 4.14 | 7.929.157 | 531.763.858 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **118.506.257.459** | **104.968.800.652** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 4.15 | **118.506.257.459** | **104.968.800.652** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 4.15.2 | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 497.638.934 | 497.638.934 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 472.910.044 | 472.910.044 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.535.708.481 | (10.001.748.326) |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | (10.001.748.326) | 133.511.852 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 13.537.456.807 | (10.135.260.178) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **123.785.743.612** | **110.073.075.843** |

| Phê duyệt | Ban điều hành | Người lập |
|---|---|---|
| Hoàng Đăng Tiến | Nguyễn Đức Thuận | Vũ Thị Mai Thủy |
| Chủ tịch Hội đồng quản trị | Giám đốc | Trưởng phòng Kế toán - Tài chính |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019*

**Mẫu số B 02a - DN**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 4.772.262.614 | 8.781.496.810 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 749.397.391 | 436.911.542 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 4.16 | 4.022.865.223 | 8.344.585.268 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 4.17 | 3.942.405.998 | 8.222.873.389 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 80.459.225 | 121.711.879 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4.18 | 10.680.154.794 | 1.523.106.998 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 4.19 | (6.043.511.510) | 8.803.758.226 |
| *Trong đó, chi phí lãi vay* | *23* | | - | *8.778.082* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 4.20 | 696.273.877 | 1.272.373.087 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4.21 | 2.738.250.741 | 3.521.099.070 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13.369.600.911 | (11.952.411.506) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 245.621.018 | 559.050.439 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 77.765.122 | 2.340.920 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 167.855.896 | 556.709.519 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 13.537.456.807 | (11.395.701.987) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 4.23 | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 13.537.456.807 | (11.395.701.987) |
| 17. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 70 | 4.15.4 | 1.187 | (1.000) |

| Phê duyệt | Ban điều hành | Người lập |
|---|---|---|
| **Hoàng Đăng Tiến** | **Nguyễn Đức Thuận** | **Vũ Thị Mai Thủy** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Giám đốc** | **Trưởng phòng Kế toán - Tài chính** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019*

**Mẫu số B 03a - DN**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **13.537.456.807** | **(11.395.701.987)** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 237.278.351 | 251.907.402 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (6.228.742.525) | 8.884.932.615 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.914.218.671) | (1.523.106.998) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | - | 8.778.082 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **(3.368.226.038)** | **(3.773.190.886)** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 2.653.653.673 | (10.413.816.858) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.996.445.933 | 669.480.681 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 733.205.663 | (6.867.620.143) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 308.406.651 | 14.459.030 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 28.237.793.251 | (17.244.828.501) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (8.778.082) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (523.834.701) | (333.231.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **30.037.444.432** | **(37.957.525.759)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 708.791.165 | |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (30.000.000.000) | (39.961.906.036) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 29.961.906.036 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.245.339.623 | 171.770.135 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **11.916.036.824** | **(39.790.135.901)** |

*(Xem tiếp trang sau)*

**Mẫu số B 03a - DN**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (400.000.000) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (34.160.000) | (388.990.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(34.160.000)** | **(788.990.000)** |
| **LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM** | **50** | | **41.919.321.256** | **(78.536.651.660)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 20.685.282.321 | 92.921.962.748 |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM** | **70** | 4.1 | **62.604.603.577** | **14.385.311.088** |

| Phê duyệt | Ban điều hành | Người lập |
|---|---|---|
| **Hoàng Đăng Tiến** | **Nguyễn Đức Thuận** | **Vũ Thị Mai Thủy** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Giám đốc** | **Trưởng phòng Kế toán - Tài chính** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019*

**Mẫu số B 09a - DN**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103006943 ngày 07 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020995 ngày 26 tháng 06 năm 2019.

Ngày 26 tháng 04 năm 2017, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 215/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 03 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115 tỷ đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 27 Đường số 8, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 12 (01/01/2019: 22 nhân viên).

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá; giấy, vật tư ngành in;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành thuốc lá; phụ tùng máy móc ngành thuốc lá;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá bằng tàu hỏa;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Lập dự án đầu tư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2018.

## 4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 89.672.558 | 530.422.953 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.140.782.337 | 2.584.417.511 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 53.374.148.682 | 17.570.441.857 |
| **Cộng** | **62.604.603.577** | **20.685.282.321** |

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng, lãi suất từ 0,5%/năm đến 5,30%/năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư trái phiếu do Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế Hệ Mới phát hành ngày 22 tháng 06 năm 2018 với kỳ hạn 05 năm, lãi suất áp dụng cho tất cả kỳ tính lãi được cố định là 10%/năm. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 10.000.000 cổ phiếu GTN thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương do Công ty Cổ phần Chứng khoán IB quản lý.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Kim Thanh | - | 300.589.065 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Đức Thiện Thành | - | 152.492.340 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu tổng hợp Thiên Phúc | - | 144.157.288 |
| Các khách hàng khác | 150.334.740 | 1.641.252.671 |
| **Cộng** | **150.334.740** | **2.238.491.364** |

### 4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Chi nhánh Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | 331.301.740 | 492.969.730 |
| Khác | - | 37.100.000 |
| **Cộng** | **331.301.740** | **530.069.730** |

### 4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Cao Sao Việt vay theo Hợp đồng cho vay số 01/2019/HĐCV/VNTB ngày 07/01/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01/2019PLHĐ ngày 29/03/2019 với thời hạn là 12 tháng, lãi suất 10,575%/năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.6. Phải thu khác

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải thu người lao động | 27.520.000 | - | - | - |
| Ký quỹ, ký cược | 23.399.896 | - | 274.388.674 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu | 1.575.297.077 | - | 2.140.481.906 | - |
| **Cộng** | **1.626.216.973** | **-** | **2.414.870.580** | **-** |
| Dài hạn | | | | |
| Ký quỹ, ký cược | 15.000.000 | - | 15.000.000 | - |

### 4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 157.000.000 | 3.142.197.623 | 185.906.519 | 3.485.104.142 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.831.388.532) | (87.913.110) | (1.919.301.642) |
| **Tại ngày 30/06/2019** | **157.000.000** | **1.310.809.091** | **97.993.409** | **1.565.802.500** |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 29.904.768 | 1.664.955.695 | 180.918.111 | 1.875.778.574 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.214.288 | 152.219.001 | 4.988.408 | 168.421.697 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.356.661.244) | (87.913.110) | (1.444.574.354) |
| **Tại ngày 30/06/2019** | **41.119.056** | **460.513.452** | **97.993.409** | **599.625.917** |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 127.095.232 | 1.477.241.928 | 4.988.408 | 1.609.325.568 |
| **Tại ngày 30/06/2019** | **115.880.944** | **850.295.639** | **-** | **966.176.583** |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 97.993.409 VND.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Tại ngày 01/01/2019 VND | Tăng trong kỳ VND | Giảm trong kỳ VND | Tại ngày 30/06/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| Bất động sản đầu tư cho thuê: | | | | |
| Nguyên giá: | | | | |
| Nhà | 7.979.619.120 | - | - | 7.979.619.120 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Nhà | 428.265.463 | 68.856.654 | - | 497.122.117 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Nhà | 7.551.353.657 | | | 7.482.497.003 |

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Chi phí mua đất tại Khu 6B, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh | 4.793.750.000 | 4.793.750.000 |
| Chi phí thiết kế văn phòng | 83.635.200 | 83.635.200 |
| **Cộng** | **4.877.385.200** | **4.877.385.200** |

*(Xem tiếp trang sau)*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | | Trong kỳ VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 72.198.087 | 72.198.087 | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.729.011.875 | - | - | - | 2.729.011.875 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 10.658.516 | 124.336.382 | (154.766.392) | - | 41.088.526 |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - | - |
| **Cộng** | **2.729.011.875** | **82.856.603** | **200.534.469** | **(158.766.392)** | **2.729.011.875** | **41.088.526** |

### 4.11. Phải trả người lao động

Là quỹ lương trong kỳ còn phải trả cho người lao động.

*(Xem tiếp trang sau)*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí mua căn hộ Tây Nguyên Plaza | 536.229.119 | 508.229.119 |
| Các khoản trích trước khác | 55.915.881 | 86.220.170 |
| **Cộng** | **592.145.000** | **594.449.289** |

### 4.13. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Phải trả khác cho bên liên quan - Xem thêm mục 4.28 | 2.294.855.142 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.178.845.000 | 2.213.005.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.830.514 | 141.096.096 |
| **Cộng** | **4.489.530.656** | **2.354.101.096** |

### 4.14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 531.763.858 | 995.853.693 |
| Trích trong kỳ | - | 409.679.165 |
| Chi trong kỳ | (523.834.701) | (333.231.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **7.929.157** | **1.072.301.858** |

*(Xem tiếp trang sau)*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.15. Vốn chủ sở hữu

#### 4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư và phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND |
| Tại ngày 01/01/2018 | 114.000.000.000 | 463.499.004 | 472.910.044 | 6.847.330.947 | 121.783.739.995 |
| Lỗ trong 06 tháng đầu năm trước | - | - | - | (11.395.701.987) | (11.395.701.987) |
| Trích các quỹ thuộc nguồn vốn | - | 34.139.930 | | (34.139.930) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (409.679.165) | (409.679.165) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (6.264.500.000) | (6.264.500.000) |
| Tại ngày 30/06/2018 | 114.000.000.000 | 497.638.934 | 472.910.044 | (11.256.690.135) | 103.713.858.843 |
| Lãi trong 06 tháng cuối năm trước | - | - | - | 1.260.441.809 | 1.260.441.809 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (5.500.000) | (5.500.000) |
| Tại ngày 01/01/2019 | 114.000.000.000 | 497.638.934 | 472.910.044 | (10.001.748.326) | 104.968.800.652 |
| Lãi trong 06 tháng đầu năm nay | - | - | - | 13.537.456.807 | 13.537.456.807 |
| **Tại ngày 30/06/2019** | **114.000.000.000** | **497.638.934** | **472.910.044** | **3.535.708.481** | **118.506.257.459** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát | 17.100.000.000 | 17.100.000.000 |
| Cổ đông khác | 96.900.000.000 | 96.900.000.000 |
| **Cộng** | **114.000.000.000** | **114.000.000.000** |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số 0305020995 ngày 26 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 115 tỷ đồng. Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 114 tỷ đồng, đạt 99,13% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo danh sách chốt ngày 17 tháng 04 năm 2019 của Trung tâm lưu ký, Công ty có 542 cổ đông và số vốn thực góp là 114 tỷ đồng.

### 4.15.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/06/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.400.000 | 11.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.400.000 | 11.400.000 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

### 4.15.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty | 13.537.456.807 | (11.395.701.987) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lãi/(lỗ) để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 13.537.456.807 | (11.395.701.987) |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 11.400.000 | 11.400.000 |
| **Lãi/(lỗ) cơ bản và lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu** | **1.187** | **(1.000)** |

Đến ngày 30/06/2019, Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông thì lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 4.759.155.915 | 8.526.095.720 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê | - | 248.909.090 |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển | 13.106.699 | 6.492.000 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (749.397.391) | (436.911.542) |
| **Cộng** | **4.022.865.223** | **8.344.585.268** |

### 4.17. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 3.931.345.343 | 8.050.436.971 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê | - | 68.856.654 |
| Giá vốn của dịch vụ vận chuyển | 13.109.929 | 9.740.400 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | (2.049.274) | 93.839.364 |
| **Cộng** | **3.942.405.998** | **8.222.873.389** |

### 4.18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 382.648.297 | 1.422.324.503 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu | 10.296.577.393 | 100.782.495 |
| Lãi tài khoản tiền gửi chứng khoán | 929.104 | - |
| **Cộng** | **10.680.154.794** | **1.523.106.998** |

### 4.19. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chiết khấu thanh toán | 57.156.990 | - |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh | (6.226.693.251) | 8.791.093.251 |
| Chi phí lãi vay | - | 8.778.082 |
| Chi phí khác | 126.024.751 | 3.886.893 |
| **Cộng** | **(6.043.511.510)** | **8.803.758.226** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.20. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 407.537.865 | 305.525.670 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng | 7.794.818 | 12.133.899 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 12.005.000 | 25.350.000 |
| Chi phí khấu hao | 105.302.523 | 117.027.270 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 61.117.379 | 85.355.817 |
| Chi phí bằng tiền khác | 102.516.292 | 726.980.431 |
| **Cộng** | **696.273.877** | **1.272.373.087** |

### 4.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.209.919.883 | 2.313.040.710 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 42.586.097 | 52.016.344 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 31.776.393 | 59.307.218 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 131.975.828 | 66.023.478 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.620.000 | 5.821.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 834.819.230 | 378.242.627 |
| Chi phí bằng tiền khác | 482.553.310 | 646.647.693 |
| **Cộng** | **2.738.250.741** | **3.521.099.070** |

### 4.22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 50.380.915 | 64.150.243 |
| Chi phí nhân viên | 1.617.457.748 | 2.618.566.380 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 237.278.351 | 251.907.402 |
| Chi phí dự phòng | (2.049.274) | 93.839.364 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.940.221.238 | 8.454.535.335 |
| Chi phí bằng tiền khác | 564.998.705 | 871.866.141 |
| **Cộng** | **5.408.287.683** | **12.354.864.865** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 13.537.456.807 | (11.395.701.987) |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 84.410.000 | 142.743.082 |
| Trừ: Lỗ được chuyển | (13.621.866.807) | - |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | - | (11.538.445.069) |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành** | - | - |

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

*(Xem tiếp trang sau)*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.27. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực mua bán thuốc lá điếu;
- Lĩnh vực dịch vụ cho thuê;
- Các lĩnh vực khác.

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2019:**

ĐVT: Triệu đồng

| | Lĩnh vực mua bán thuốc lá điếu | | Lĩnh vực dịch vụ cho thuê | | Các lĩnh vực khác | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài | 4.010 | 8.089 | - | 249 | 13 | 6 | - | - | 4.022 | 8.344 |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế, trước thu nhập tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận khác | (3.354) | (4.847) | - | 180 | - | (4) | - | - | (3.354) | (4.671 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | | | 10.680 | 1.523 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | 6.044 | (8.804 |
| Lợi nhuận khác | | | | | | | | | 168 | 557 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | - | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | | | | | | | **13.537** | **(11.395** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

**Các thông tin khác:**

ĐVT: Triệu đồng

| | Lĩnh vực mua bán thuốc lá điếu | | Lĩnh vực dịch vụ cho thuê | | Các lĩnh vực khác | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí khấu hao trong kỳ | 168 | 183 | 69 | 69 | | - | | - | 237 | 252 |

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Tài sản không phân bổ | 123.786 | 110.073 |
| Nợ phải trả không phân bổ | 5.279 | 5.104 |

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu từ hoạt động bán thuốc lá cho thị trường trong nước, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

*(Xem tiếp trang sau)*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.28. Thông tin về các bên có liên quan

| Danh sách các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| 1. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Phải trả khác - Xem thêm mục 4.13: | | |
| Ông Nguyễn Đức Thuận - Giám đốc | 2.294.855.142 | - |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Thù lao và thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt | 324.221.025 | 513.488.795 |

### 4.29. Thu nhập của Ban kiểm soát

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 22.500.000 | 18.000.000 |

### 4.30. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

| Phê duyệt | Ban điều hành | Người lập |
|---|---|---|
| **Hoàng Đăng Tiến** | **Nguyễn Đức Thuận** | **Vũ Thị Mai Thủy** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Giám đốc** | **Trưởng phòng Kế toán - Tài chính** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019*